

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5395/BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2017

V/v triển khai Chương trình mục tiêu
phát triển Lâm nghiệp bền vững
giai đoạn 2016-2020

*Chức vụ Klien
đơn vị thuộc miền
P.Ku - TC
L. H. H.
g*

Kính gửi:

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Công Thương;
- Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình). Trong khi chờ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạm thời hướng dẫn các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là các Bộ, ngành, địa phương) một số nội dung như sau:

I. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 được thực hiện theo Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Các bộ, ngành, địa phương rà soát, xây dựng và triển khai các dự án trên địa bàn để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020. Tổng hợp toàn bộ hồ sơ các dự án sử dụng nguồn vốn của Chương trình (gồm: các quyết định phê duyệt, thuyết minh dự án), gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, tổng hợp. Đồng thời, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công của Bộ, ngành, địa phương.

2. Kiện toàn bộ máy quản lý điều hành Chương trình

Trên cơ sở bộ máy quản lý điều hành Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, các Bộ, ngành, địa phương triển khai kiện toàn bộ máy quản lý điều hành Chương trình, hoàn thành trước 31/7/2017, cụ thể:

a) Đối với các bộ, ngành tham gia Chương trình: Giao đơn vị có chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành Chương trình tại Bộ, ngành mình.

b) Đối với các địa phương

- Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình trên cơ sở Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 do Chủ tịch

hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban. Thành viên nên là lãnh đạo các Sở, ngành liên quan (các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Bộ chỉ huy Quân sự; Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân; các chi cục: Kiểm lâm, Lâm nghiệp).

- Thành lập Văn phòng thường trực Chương trình đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Ban chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình và quản lý các dự án thuộc Chương trình tại địa phương. Chánh Văn phòng Văn phòng thường trực Chương trình nên do lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp kiêm, thành viên là các cán bộ Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp và các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách. Việc thành lập văn phòng không làm phát sinh biên chế của cơ quan.

Riêng đối với các địa phương có ít rừng (dưới 200.000 ha): Chủ tịch UBND cấp tỉnh cần nhắc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, điều hành Chương trình tại địa phương.

II. LẬP KẾ HOẠCH NĂM 2018

1. Căn cứ lập kế hoạch

a) Quyết định số 886/QĐ-TTg của ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Kết quả thực hiện Chương trình 06 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2017 (bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ; tình hình huy động, phân bổ và quản lý sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác).

c) Kế hoạch thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành và địa phương; các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất mới phát sinh đã được cấp có thẩm quyền thông qua nhưng chưa có trong kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm.

d) Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lập kế hoạch đầu tư công hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Tài chính; hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Các cơ chế, chính sách hiện hành của nhà nước; các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành.

2. Nội dung kế hoạch

Nội dung kế hoạch gồm:

a) Tình hình thực hiện Chương trình 06 tháng đầu năm 2017, ước thực

hiện năm 2017.

b) Bối cảnh, dự báo, những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với công tác phát triển lâm nghiệp tại Bộ, ngành, địa phương trong kỳ kế hoạch.

c) Mục tiêu, nhiệm vụ.

d) Các giải pháp và tổ chức thực hiện.

Báo cáo kế hoạch thực hiện Chương trình được xây dựng theo mẫu tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo văn bản này.

3. Trình tự lập kế hoạch

a) Các tổ chức, chủ đầu tư dự án tham gia Chương trình xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2018, gửi cơ quan thường trực Chương trình của các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

- Đối với các Bộ, ngành trung ương: Cơ quan có chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch.

- Đối với các địa phương: UBND cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của các tổ chức quản lý rừng, các chủ đầu tư dự án trực thuộc và các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Các tổ chức quản lý rừng, chủ đầu tư dự án trực thuộc UBND tỉnh hoặc các Sở, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của đơn vị.

b) Trước ngày 15/7/2017, cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ (đối với các Bộ, ngành), Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình của Bộ, ngành, địa phương mình, gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan (đối với các Bộ, ngành); trình Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ Chương trình).

c) Trước ngày 31/7/2017, các Bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo kế hoạch năm 2018 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ TỪ CHƯƠNG TRÌNH

III.1. CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP

1. Khoán bảo vệ rừng

a) Đối tượng rừng

Diện tích rừng được nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng và Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho công ty lâm nghiệp, các đơn vị vũ trang (Bộ đội, công an) quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) quản lý.

b) Đối tượng được nhận khoán bảo vệ rừng

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 168/2016/NĐ-CP).

c) Điều kiện được khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

d) Mức khoán bảo vệ rừng: Áp dụng quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

đ) Phương thức khoán bảo vệ rừng: Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP. Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được nhà nước giao cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng dân cư thôn đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Điều kiện, phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây viết tắt là Thông tư số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT).

3. Khoanh nuôi tái sinh rừng

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Đối tượng rừng: Đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên.

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng trên diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

- Điều kiện được hỗ trợ: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền; Thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo đúng thiết kế, được nghiệm thu kết quả.

- Mức hỗ trợ: Áp dụng quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

- Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng của đối tượng được hỗ trợ.

b) Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

- Đối tượng rừng: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh đáp ứng các tiêu chí theo Quy phạm kỹ thuật QPN 21-98 ban hành kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

- Điều kiện được hỗ trợ: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền. Thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định.

- Mức hỗ trợ: Áp dụng quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

- Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung. Riêng đối với hoạt động hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp được nhà nước giao cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT.

Đối với hạng mục khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung cây lâm nghiệp đang được thực hiện theo các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển.

4. Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

a) Nội dung hỗ trợ

- Kinh phí hoạt động của bộ máy, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng

- Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng.

b) Đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26/7/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.

5. Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Đối tượng được hỗ trợ: Diện tích rừng của doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các tổ chức cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đáp ứng được các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 14 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững.

b) Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện nhận hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Khoản 5, 6, 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

6. Các hoạt động mang tính chất đặc thù

a) Các hoạt động được hỗ trợ từ Chương trình

- Hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản.

- Giao đất, giao rừng; cắm mốc ranh giới.

- Sơu tập tiêu bản, động thực vật rừng; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp; bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; cứu hộ các loài động, thực vật rừng nguy cấp; duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư.

- Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia.

- Giám sát, đánh giá Chương trình.

- Hoạt động thường xuyên của Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình.

b) Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua các dự án, đề án, phương án được cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt.

III.2. CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Các hoạt động sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển

a) Phát triển và nâng cao năng suất, chất lượng rừng: Trồng rừng tập trung (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); Phát triển giống cây lâm nghiệp; Phát triển lâm sản ngoài gỗ; Trồng cây phân tán.

b) Đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng đặc dụng; Bảo tồn một số loài động, thực vật hoang dã, quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

c) Trang thiết bị bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

d) Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

- Xây dựng đường lâm nghiệp vùng nguyên liệu tập trung ở những đơn vị, địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng.

- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng tại các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Phát triển lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

d) Các hoạt động đầu tư có tính chất đặc thù khác.

2. Mức đầu tư

Mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, mức đầu tư từ ngân sách Trung ương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Phương thức đầu tư

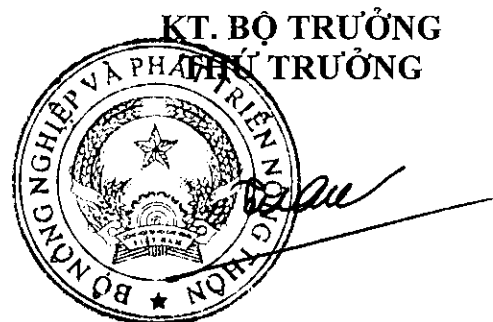
Việc đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động theo mục III.2 (mục 1) văn bản này được thực hiện thông qua các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật hiện hành.

Trường hợp đầu tư, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND cấp tỉnh giao đơn vị, tổ chức có năng lực xây dựng và triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh, trong đó tổng hợp, thống kê danh sách và nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ của các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn để tổng hợp chung vào kế hoạch của địa phương.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các bộ, ngành, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản này và mẫu báo cáo được đăng tải trên Website: www.tongcuclamnghiep.gov.vn, gửi báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31/7/2017 qua đường công văn và thư điện tử theo địa chỉ: Văn phòng Ban chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, nhà B9, số 02, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; E-mail: vpbcd57@mard.gov.vn; Điện thoại: 0437.349.657; Fax: 0437.349.658. Đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp. Những bộ, ngành, địa phương không gửi kế hoạch coi như không có nhu cầu hỗ trợ từ Chương trình./.

Nơi nhận:

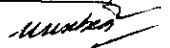
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCLN, VPBCĐ (150)



Hà Công Tuấn

Phụ lục I:**MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP***(Kèm theo văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
I	Nghị định số 119/2016/NĐ-CP 23 tháng 08 năm 2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu			
1	Khoán bảo vệ rừng	450.000 đồng/ha/năm (1,5 lần mức bình quân chung).	SN	
2	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	4 triệu đồng/ha trong 5 năm.	SN	
3	Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	50.000 đồng/hécta, chỉ thực hiện năm đầu tiên đối với diện tích mới khoán.	SN	
II	Nghị định số 75/2005/NĐ-CP CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020			
1	Khoán bảo vệ rừng	400.000 đồng/ha/năm; hạn mức tối đa 30 ha/hộ gia đình.	SN	Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông



TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
				ngành và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	400.000 đồng/ha/năm.	SN	Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
3	Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.	SN	Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
4	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ	Từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha.	ĐT	
5	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	Nhà nước cấp kinh phí theo thiết kế - dự toán để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.	ĐT	
6	Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy	15 kg gạo/khâu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khâu/tháng tại thời điểm trợ cấp.	SN	Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
5	Cho vay phát triển sản xuất		Tín dụng	

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
				Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP
a	Cho vay trồng rừng sản xuất phát triển lâm sản ngoài gỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn mức vay: Tối đa 15.000.000 đồng/ha. - Thời hạn cho vay: Từ khi trồng đến khi khai thác chính theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng nhưng không quá 20 năm. - Lãi suất vay: 1,2%/năm. 	Tín dụng	
b	Cho vay phát triển chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng. - Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm. - Lãi suất vay: 1,2%/năm. 	Tín dụng	
III	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP			

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	450.000 đồng/ha/năm (1,5 lần mức bình quân chung).	SN	
2	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	5-10 triệu đồng/ha.	ĐT	
3	Hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 15 kg gạo/khâu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, nhưng tối đa không quá 7 năm. - Được hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất; - Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất. 	SN	
IV	Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp			
IV.1.	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm			

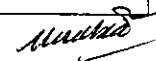
Handwritten signature

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
1	Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa	Hỗ trợ 8 triệu đồng/ha	ĐT	
2	Trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha),	Hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.	ĐT	
3	Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên	Được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại mục 1, mục 2 mục IV.1	ĐT	
4	Trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha	ĐT	
5	Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm	500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).	ĐT	
6	Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng	300.000 đồng/ha.	ĐT	
7	Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình	70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).	SN	
IV.2	Đầu tư, hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng			
1	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung	ĐT	

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
		<p>ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.</p>		
2	Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao.	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).	ĐT	
3	Khoản quản lý bảo vệ rừng	<p>Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. a) Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về</p>	SN	

Handwritten signature

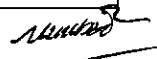
TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
		<p>Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo.</p> <p>b) Đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn được giao rừng ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.</p> <p>c) Đối với khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020.</p>		
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên		SN	
a	Không trồng bổ sung	Hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.		
b	Có trồng bổ sung cây lâm nghiệp	hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong		



TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
		3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo		
IV.3	Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống	a) Không quá 55 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới. b) Không quá 40 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới. c) Không quá 15 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hóa. d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.	ĐT	
IV.4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao	Hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 5 tỷ đồng cho một trung tâm giống	ĐT	
IV.5	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống	Trung bình 300 triệu đồng/ vườn ươm xây dựng mới; 75 triệu đồng/ vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại Khoản 1 Điều 12 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.	ĐT	
IV.6	Hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp	30 triệu đồng/km, trong đó hỗ trợ 25 triệu đồng/km để đầu tư xây dựng các hạng mục của tuyến đường; phần còn lại sử dụng để duy tu, bảo dưỡng trong cả	ĐT	

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
IV.7	Hỗ trợ chế biến gỗ rừng trồng cho các tỉnh nghèo	<p>chu kỳ trồng rừng.</p> <p>a) Hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDF quy mô trên 30.000 m³ MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m³ trở lên; hỗ trợ 10 tỷ đồng/nhà máy đối với nhà máy ván dán quy mô trên 100.000 m³ để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.</p> <p>b) Hỗ trợ sau đầu tư: Hỗ trợ sau đầu tư tính theo khoảng cách vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng hỗ trợ tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; nhân với thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.</p>	ĐT	
IV.8	Hỗ trợ đầu tư và đặt hàng đối với các công ty nông lâm nghiệp (quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP)		ĐT	

TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Mức vốn kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần vốn vượt mức vốn được giao, chủ rừng lồng ghép và huy động, sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.	ĐT	
	Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác do công ty nông, lâm nghiệp trực tiếp quản lý	Hỗ trợ chi phí khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng mức khoán bằng 50% so với mức bình quân khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng cho hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng.	SN (từ nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp)	
	Hỗ trợ xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng, các công trình phòng chống cháy rừng, nhà tập thể cho người lao động		ĐT	
V	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020.			Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26/7/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban



TT	Hạng mục theo các Quy định	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn	Văn bản hướng dẫn cụ thể
1	2	3	4	5
				hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg.
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng	100.000 đồng/ha/năm	SN	
2	Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm khu rừng đặc dụng	40.000.000 đồng/cộng đồng/năm	SN	
VI	Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng			
	Hỗ trợ kinh phí cho ngân sách xã để bảo đảm chi thường xuyên cho công tác quản lý bảo vệ rừng	100.000 đồng/ha/năm để tổ chức quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý (NS địa phương.)	SN	
VI	Các hoạt động khác	Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư: thực hiện theo các quy định hiện hành, định mức kinh tế kỹ thuật, dự án hoặc dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.		

Ghi chú: Cột 4, ĐT là vốn đầu tư phát triển, SN là vốn sự nghiệp.

Nguyễn Văn...

Phụ lục II:

**MẪU THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2018**

*(Kèm theo văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2018
Bộ/ngành/Tỉnh/Thành phố**

Ngày ... tháng ... năm ...

**CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu)**

..., tháng ... năm 2017

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

I. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

1. Hiện trạng đất lâm nghiệp
2. Hiện trạng rừng
3. Các nguồn lực hiện có: vốn, lao động...

II. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2017

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch
 - a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên
 - b) Về phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng
 - c) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản
 - d) Chi trả dịch vụ môi trường rừng
 - đ) Các hoạt động khác.
2. Tình hình triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng

III. Tồn tại và nguyên nhân

1. Tồn tại
2. Nguyên nhân
3. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

Phần 2. KẾ HOẠCH NĂM 2018

I. Bối cảnh, dự báo

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; về an ninh, quốc phòng)

III. Nhiệm vụ

1. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn thiên nhiên
2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng
3. Khai thác gỗ và lâm sản
4. Các hoạt động khác

IV. Giải pháp thực hiện

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức
2. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp

3. Về bảo vệ rừng
4. Về giao, cho thuê rừng
5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm
6. Về thị trường
7. Về hợp tác quốc tế

V. Nhu cầu vốn

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn
2. Cơ chế huy động vốn

VI. Tổ chức thực hiện

VII. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề xuất
2. Kiến nghị
 - Với Chính phủ
 - Với các Bộ, ngành

Phân phụ lục (các mẫu biểu kèm theo).

Biểu 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại thời điểm 31/12/2016

ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính (huyện, quận)					
		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất LN							
1.	Đất rừng đặc dụng							
a)	Đất có rừng							
-	Rừng tự nhiên							
-	Rừng trồng							
b)	Đất chưa có rừng							
-	IA							
-	IB							
-	IC							
-	Nương rẫy							
-	Núi đá							
-	Đất khác							
2.	Đất rừng phòng hộ							
a)	Đất có rừng							
-	Rừng tự nhiên							
-	Rừng trồng							
b)	Đất chưa có rừng							
-	IA							
-	IB							
-	IC							
-	Nương rẫy							
-	Núi đá							
-	Đất khác							
3.	Đất rừng sản xuất							
a)	Đất có rừng							
-	Rừng tự nhiên							
-	Rừng trồng							
b)	Đất chưa có rừng							
-	IA							
-	IB							
-	IC							
-	Nương rẫy							
-	Núi đá							
-	Đất khác							

Biểu 02. Kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2017

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	% tăng (+), giảm (-) so với cùng kỳ năm trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tổng số vụ vi phạm	vụ			
1.1	Phá rừng trái phép	vụ			
	Trong đó phá rừng làm nương rẫy	vụ			
1.2	Khai thác rừng trái phép	vụ			
1.3	Vi phạm các quy định về PCCC rừng	vụ			
1.4	Vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã	vụ			
1.5	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	vụ			
1.6	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	vụ			
1.7	Vi phạm khác	vụ			
2	Tổng diện tích rừng giảm	ha			
2.1	Do chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác	ha			
2.2	Do khai thác trắng	ha			
	- Rừng tự nhiên	ha			
	- Rừng trồng	ha			
2.3	Do cháy rừng	ha			
2.4	Do phá rừng trái pháp luật	ha			
2.6	Do nguyên nhân khác	ha			

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 201...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.3	<i>Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác</i> (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha							
a	Rừng phòng hộ								
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển								
b	Rừng đặc dụng								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng								
2.1	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP</i>	ha							
a	Rừng phòng hộ								
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
2.2	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg</i>	ha							

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 201...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Diện tích	ha							
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng							
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng								
2.1	Chòi canh lửa rừng								
a	Xây dựng mới								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
2.2	Trạm bảo vệ rừng	m ²							
a	Xây dựng mới								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp								
	Số lượng	Chòi							

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

Mẫu biểu: 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG							
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp							
2	Địa phương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp							
II	Vốn ODA							
III	Dịch vụ môi trường rừng							
IV	Tín dụng							
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)							

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

Mẫu biểu: 04.....

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017
HUYỆN/QUẬN/BQLR.....**

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG							
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp							
2	Địa phương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp							
II	Vốn ODA							
III	Dịch vụ môi trường rừng							
IV	Tín dụng							
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)							

Biểu 04. Chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2018

TT	Hạng mục	% giảm so với năm hiện hành				Ghi chú
		Tính chung	Chia theo địa bàn huyện/Quận			
			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Vi phạm các quy định nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng					
1.1	Phá rừng trái pháp luật					
	Trong đó phá rừng làm nương rẫy					
1.2	Khai thác rừng trái pháp luật					
1.3	Vi phạm các quy định về PCCC rừng					
1.4	Vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp					
1.5	Vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã					
1.6	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái pháp luật					
1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản					
1.8	Vi phạm khác					
2	Diện tích rừng bị thiệt hại					
2.1	Cháy rừng (ha)					
	Cháy rừng (số vụ)					
2.2	Phá rừng trái pháp luật					

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

Mẫu biểu: 06

Biểu 04. Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2018

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)													Ghi chú
					Ngân sách nhà nước								ODA	DVM TR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)		
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra										
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương								
								Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó							
	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG																	
	Các nội dung như cột 2, mẫu biểu 3																	

Ghi chú:

- Chi tiết nguồn kinh phí đầu tư phát triển đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại Biểu 07.
- Chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại Biểu 08.

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

Biểu 07.....

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
TRUNG ƯƠNG NĂM 2018**

DỰ ÁN.....

(từng dự án theo danh mục dự án tại mẫu Biểu 7)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án:

2. Quyết định phê duyệt:.....

2. Chủ đầu tư dự án (gồm: tên cơ quan, đơn vị, địa chỉ và điện thoại liên hệ)

.....

.....

3. Các hạng mục đầu tư chủ yếu (tóm tắt các hạng mục đầu tư, mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án)

.....

.....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Lũy kế kết quả thực hiện từ khi dự án (bao gồm thực hiện các hạng mục, kết quả giải ngân vốn theo từng năm)

.....

.....

2. Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2017 và ước thực hiện cả năm 2017 (bao gồm thực hiện các hạng mục, kết quả giải ngân vốn trong đó ghi rõ vốn Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác...)

.....

.....

3. Kế hoạch năm 2018

(Các hạng mục đầu tư dự kiến thực hiện trong năm 2018, mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án, trong đó ghi rõ vốn Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác...).

.....

.....

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (để thực hiện dự án)

.....

.....

Biểu 08
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2018

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG					
1	Khoán bảo vệ rừng	ha				
<i>1.1</i>	<i>Tại các huyện 30a</i>					
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
<i>1.2</i>	<i>Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)</i>					Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
<i>1.3</i>	<i>Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)</i>					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng					
<i>2.1</i>	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP</i>	<i>ha</i>				Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
						93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg					
a	Diện tích	Ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha				
1.1	KNTS tự nhiên					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP					Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
	Mới					
	Chuyên tiếp					
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					
5	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh					
6	Nhiệm vụ khác					
					

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

Mẫu biểu: 08...

Biểu 08...
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2018
HUYỆN/QUẬN/BQLR/Công ty LN.....

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG					
1	Khoán bảo vệ rừng	ha				
1.1	Tại các huyện 30a					
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	Tại xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)					Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.3	Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng					
2.1	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP</i>	ha				Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2.2	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg</i>					
a	Diện tích	Ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha				
1.1	<i>KNTS tự nhiên</i>					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
1.2	<i>KNTS có trồng bổ sung cây LN</i>					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP					Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
	Mới					
	Chuyên tiếp					
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					
5	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh					
6	Nhiệm vụ khác					
					